

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 80/2021/TT-BTC ngày
29 tháng 9 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 04 năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]		
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	191.715.441
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	19.183.182.311	[24]	1.091.695.007
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	4.985.116.060	[24a]	398.809.285
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	1.091.695.007
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	13.202.734.574	[28]	739.111.676
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	8.987.546.874	[33]	739.111.676
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	4.215.187.700		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	13.202.734.574	[35]	739.111.676
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	(352.583.331)
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≥ 0			[40a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40] = [40a] - [40b])			[40]	0
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≤ 0			[41]	544.298.772

4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43]=[41]-[42]$)	[43]	544.298.772

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 15 tháng 05 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 04 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ăn uống	18.800.667	1.504.054
2	Băng Keo Nâu - 1.8kg/6 cuộn	605.000	48.400
3	Băng Keo Trong - 1.8kg/6 cuộn	6.050.000	484.000
4	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	72.095.100	5.767.606
5	Chả cốm 300g	360.320.400	28.825.632
6	Chả nướng 300g	196.730.160	15.738.413
7	Chân giò heo muối 100g	89.343.375	7.147.470
8	Chân giò heo muối 300g	1.977.398.920	158.191.913
9	Chân giò heo muối 500g	285.140.507	22.811.238
10	Đá gel 300gr	324.000	25.920
11	Đồng hồ căn lụ	2.000.000	160.000
12	Gà hun cỏ xạ hương Coop Select 500g	23.867.800	1.909.427
13	Gà muối 500g	1.974.967.500	157.997.400
14	Gà muối hun khói 300g	105.246.792	8.419.744
15	Gà xi dầu 500g	190.688.256	15.255.058
16	Giò lụ 250g	144.208.680	11.536.694
17	Giò sụn gà 250g	43.833.856	3.506.710
18	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	613.970.294	49.117.623
19	Hỗ trợ bán hàng	560.893.498	44.871.477
20	Hỗ trợ khai trương	263.500.000	21.080.000
21	Hỗ trợ quảng cáo Q1/2025	129.863	10.389
22	Máy sấy liên tục Tumbler	4.985.116.060	398.809.285
23	Mọc nấm hương 250g	326.040.910	26.083.273
24	Phí bốc xếp ngày chủ nhật T04.2025	1.818.700	145.496
25	Phí bốc xếp ngoài giờ T04.2025	1.077.395	86.192
26	Phí bốc xếp trong giờ T04.2025	5.479.380	438.350
27	Phí cắm điện T04.2025	647.500	51.800
28	Phí dịch vụ bán hàng	5.154.740	412.379
29	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T04.2025	49.954.912	3.996.393

30	Phí dịch vụ T03.2025 quày 480	59.368.302	4.749.465
31	Phí ghi mã cân theo thùng T04.2025	1.452.900	116.232
32	Phí hỗ trợ	168.090.430	13.447.232
33	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 03 năm 2025	602.490	48.199
34	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 3 năm 2025	1.202.715	96.217
35	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 03 năm 2025	180.747	14.460
36	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 3 năm 2025	360.815	28.865
37	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 03 năm 2025	602.490	48.199
38	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 3 năm 2025	1.202.715	96.217
39	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 03 năm 2025	602.490	48.199
40	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 3 năm 2025	1.202.715	96.217
41	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 03 năm 2025	602.490	48.199
42	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 3 năm 2025	1.202.715	96.217
43	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 03 năm 2025	602.490	48.199
44	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 3 năm 2025	1.202.715	96.217
45	Phí hỗ trợ Trưng Bày, Vận Chuyển Q01.2025	591.885	47.351
46	Phí nâng hạ cont 20'	925.926	74.074
47	Phí nâng hàng GP từ bãi	3.740.000	299.200
48	Phí thủ tục hải quan	9.300.000	744.000
49	Phí thuê gian hàng tại triển lãm quốc tế chuyên ngành dệt may	519.750.000	41.580.000
50	Phí vận chuyển	73.442.717	5.875.418
51	Phòng nghỉ	19.250.000	1.540.000
52	Tai heo muối 200g	316.710.720	25.336.858
53	Tai heo muối 400g	41.200.791	3.296.064
54	Thuê thiết bị điện tại triển lãm	37.336.389	2.986.911
55	Thùng Xốp A1	7.200.000	576.000
56	Thùng Xốp A1-2	5.400.000	432.000
57	Thùng Xốp A1-3	550.000	44.000
58	Tiền điện	14.461.936	1.156.954
59	Văn phòng phẩm	1.440.000	115.200
60	Vé máy bay	6.312.668	507.332
	Tổng cộng:	13.601.496.516	1.088.122.032

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]

1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	93.919.612	10	8	1.878.392
2	Chả cốm 300g	419.073.138	10	8	8.381.463
3	Chả nướng 300g	276.693.119	10	8	5.533.862
4	Chân giò heo muối 100g	126.309.624	10	8	2.526.192
5	Chân giò heo muối 300g	2.548.126.931	10	8	50.962.539
6	Chân giò heo muối 500g	420.214.244	10	8	8.404.285
7	Gà hun cỏ xạ hương Coop Select 500g	37.136.702	10	8	742.734
8	Gà muối 500g	2.104.748.706	10	8	42.094.974
9	Gà muối hun khói 300g	181.840.146	10	8	3.636.803
10	Gà xi dầu 500g	334.319.899	10	8	6.686.398
11	Giò lụa cây 250g	191.120.470	10	8	3.822.409
12	Giò sụn gà 250g	50.550.456	10	8	1.011.009
13	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	634.332.176	10	8	12.686.644
14	Mọc Nấm Hương 250g	383.037.630	10	8	7.660.753
15	Tai heo muối 200g	229.192.264	10	8	4.583.845
16	Tai heo muối 400g	57.878.915	10	8	1.157.578
	Tổng cộng:	8.088.494.032			161.769.880

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]:** (926.352.152) đồng

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 15 tháng 05 năm 2025

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**